

TÁC ĐỘNG CỦA FDI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. FDI và tính tất yếu khách quan của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh

1.1. Tổng quan về FDI

Hiện nay có khá nhiều quan niệm về FDI.

Theo IMF, FDI là khoản đầu tư được thực hiện nhằm thu lợi lâu dài trong doanh nghiệp hoạt động ở một số nền kinh tế khác với nền kinh tế thuộc nước của chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư còn mong muốn giành được quyền quản lý doanh nghiệp đó.

Theo UNCTAD (1999), FDI là hoạt động đầu tư có mối liên hệ dài hạn, phản ánh lợi ích và sự kiểm soát lâu dài của nhà đầu tư nước ngoài hoặc công ty mẹ đối với doanh nghiệp của mình ở một nền kinh tế khác.

Trong hai khái niệm trên, hoạt động FDI gắn liền với mục đích lợi nhuận và quyền kiểm soát của nhà đầu tư nước ngoài.

OECD (1999) cho rằng, FDI phản ánh lợi ích lâu dài mà một thực thể trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) đạt được thông qua một cơ sở kinh tế tại một nền kinh tế khác với nền kinh tế thuộc nước của nhà đầu tư (doanh nghiệp đầu tư trực tiếp). Lợi ích lâu dài này thể hiện các mối quan hệ giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp, trong đó nhà đầu tư giành được sự ảnh hưởng quan trọng và có hiệu quả trong quản lý doanh nghiệp. Đầu tư trực tiếp bao hàm các giao dịch đầu tiên, tiếp đến là các giao dịch về vốn giữa hai thực thể được liên kết chặt chẽ. Trong đó, nhà đầu tư trực tiếp được hiểu là người nắm quyền kiểm soát từ 10% vốn của một doanh nghiệp trở lên. Theo khái niệm này, có thể thấy động cơ chủ yếu của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài là thông qua phần vốn được sử dụng ở nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài giành quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng nhất định trong việc quản lý doanh nghiệp.

Một số nhà kinh tế Trung Quốc coi FDI là sự sở hữu tư bản tại nước tiếp nhận đầu tư bằng cách mua hoặc kiểm soát một thực thể kinh tế của nước đó.

Khoản đầu tư này phải đạt tỷ lệ cổ phần đủ lớn để tạo ảnh hưởng quyết định, chi phối đối với thực thể kinh tế đó. Theo khái niệm này, Trung Quốc đã

chú trọng tới tỷ lệ vốn đầu tư phải đủ lớn để nắm giữ quyền chi phối, kiểm soát doanh nghiệp.

Theo Luật đầu tư của Việt Nam năm 2005 (điều 3), đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của Luật. Khái niệm nêu trong Luật đầu tư của Việt Nam chủ yếu đề cập đến xuất xứ của nguồn vốn.

Mặc dù có những điểm đánh giá khác nhau về FDI, nhưng có thể hiểu khái quát: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một loại hình đầu tư quốc tế, trong đó nhà đầu tư của một nền kinh tế đóng góp một số vốn hoặc tài sản lớn vào một nền kinh tế khác để sở hữu hoặc điều hành, kiểm soát đối tượng họ bỏ vốn đầu tư nhằm mục đích lợi nhuận hoặc các lợi ích kinh tế khác.*

FDI là hoạt động tất yếu và không thể thiếu đối với mọi quốc gia, được luận giải bởi nhiều lý thuyết khác nhau của các nhà kinh tế học. Có thể dẫn ra một số lý thuyết chủ yếu như lý thuyết chiết trung (J.H.Dunning) đưa ra ba yếu tố là lợi thế về sở hữu (Ownership), lợi thế về vị trí (Location) là yếu tố quyết định địa điểm sản xuất và lợi thế về gắn kết nội bộ (Internalization) của doanh nghiệp để trả lời cho ba câu hỏi “tại sao MNEs muốn đầu tư ra nước ngoài, địa điểm nào được MNEs lựa chọn đầu tư và MNEs thực hiện đầu tư như thế nào?”. Các yếu tố này là căn cứ để nhà đầu tư quyết định đầu tư. Tuy nhiên, lý thuyết này bị coi là quá cầu toàn.

Lý thuyết năng suất biên của Mc.Dougall - Kemp giải thích sự di chuyển vốn là do khác nhau về năng suất biên và điều tất yếu là vốn di chuyển từ nơi có năng suất biên thấp sang nơi có năng suất biên cao hơn. Tuy nhiên, lý thuyết này chưa giải thích được lý do đối với một quốc gia vì sao có dòng vốn di chuyển ra và cả dòng vốn di chuyển vào. Thực tế cho thấy Mỹ vừa là quốc gia giàu vốn, vừa là quốc gia thu hút một khối lượng vốn đầu tư hàng đầu thế giới.

Lý thuyết chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm (Vernon, 1966) xem xét đầu tư quốc tế là sự phản ứng của các nhà đầu tư thích ứng với thay đổi trạng thái sản phẩm. Để duy trì sự tồn tại và phát triển sản phẩm, các nhà đầu tư di chuyển vốn ra thị trường nước ngoài.

Lý thuyết về quyền lực thị trường khẳng định nhà đầu tư cần có khả năng chi phối thị trường thông qua bí quyết công nghệ, bí quyết thương mại hoặc kiến thức, kỹ năng đặc biệt, lợi thế vượt trội của nhà đầu tư này so với nhà đầu tư

khác. Đây là những yếu tố cốt lõi để nhà đầu tư thành công.

Ngoài ra, lý luận về động lực thúc đẩy đầu tư nước ngoài được xây dựng và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế học như Hymer, Kindleger, Hecksher, Ohlin, Casson, Vernon và Dunning. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, Dunning tổng kết thành bốn động lực thúc đẩy đầu tư nước ngoài, đó là “sự tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm nguồn lực và tìm kiếm tài sản chiến lược”. Lý luận về động lực thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và bốn động lực tìm kiếm của họ đều nhằm mục đích cuối cùng là mở rộng thị trường, giảm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh để tối đa hoá lợi nhuận.

Một trong số những đặc điểm quan trọng của FDI là nhà đầu tư vừa là người sở hữu, vừa là người sử dụng vốn đầu tư. FDI là hình thức đầu tư bằng vốn của tư nhân, cho nên nhà đầu tư có quyền tự chủ và tự quyết định từ việc lập dự án đầu tư đến khâu tổ chức, quản lý và điều hành các dự án đầu tư, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất, kinh doanh, tự chịu rủi ro và được quyền thu lợi nhuận. Chính vì vậy, FDI thường mang tính khả thi và hiệu quả cao.

FDI là hình thức chuyển giao lớn về vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý. Thông qua FDI, nước tiếp nhận đầu tư (mà trực tiếp là các doanh nghiệp, nhà sản xuất kinh doanh của nước tiếp nhận) có thể tiếp nhận được công nghệ tiên tiến, học hỏi các kinh nghiệm quản lý hiện đại.

FDI có thể diễn ra theo hai hướng, là đầu tư nước ngoài vào trong nước và đầu tư từ trong nước ra nước ngoài. Cả hai dòng đầu tư này đều có vai trò và tác động hết sức quan trọng đối với một quốc gia. Tuy nhiên, sự tác động ở mức độ khác nhau đối với kinh tế, xã hội, trong đó có cán cân thanh toán quốc tế. FDI được thực hiện chủ yếu bởi các công ty xuyên quốc gia. Đây là những tập đoàn có tiềm lực lớn về vốn, công nghệ cao, nhãn hiệu sản phẩm có uy tín và danh tiếng, có khả năng cạnh tranh và tính năng động cao,...

FDI được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau như hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh; doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài; chi nhánh sở hữu hoàn toàn; các hoạt động mua lại & sáp nhập... Bên cạnh đó, FDI có thể được thực hiện thông qua khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, BOT, BTO, BT...

Trong điều kiện toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, các quốc gia đều có xu hướng cải cách, điều chỉnh luật pháp, chính sách theo hướng giảm thiểu các

rào cản đối với FDI nhằm vừa tăng sức cạnh tranh và thúc đẩy việc thu hút, vừa thực hiện tốt việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Điều đó góp phần làm cho dòng vốn FDI ngày càng gia tăng. Chính vì vậy, đối với mỗi quốc gia, bên cạnh việc tận dụng tốt các tác động tích cực, cần thực hiện các chính sách, biện pháp hữu hiệu nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực do các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI gây ra.

1.2. Tác động của FDI đối với nước tiếp nhận

1.2.1. Tác động tích cực

Một là, thực hiện tốt việc tiếp nhận FDI đem lại cho nước tiếp nhận nguồn vốn lớn cho sự phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường... Điều này càng đặc biệt quan trọng đối với những nước đang hạn chế về nguồn vốn trong nước và có cơ hội tăng thêm vốn trên thị trường quốc tế, mà nước nhận đầu tư không phải lo gánh nặng công nợ. Hơn nữa, FDI có khả năng tăng nguồn vốn trong nước vào các dự án đầu tư.

Hai là, FDI thường đi kèm với công nghệ, kỹ thuật hiện đại, chuyển giao các bí quyết công nghệ (bí quyết kỹ thuật) tiên tiến. Nhờ chuyển giao, lan toả công nghệ mà năng suất lao động ở nước tiếp nhận và hiệu quả sử dụng các nguồn lực ngày càng tăng. Cụ thể là thông qua FDI, các công ty xuyên và đa quốc gia thường với nguồn vốn lớn, công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến đã chuyển giao công nghệ và tài sản vô hình cho các doanh nghiệp nước tiếp nhận có quan hệ kinh doanh. Bằng con đường này, các doanh nghiệp nước tiếp nhận có điều kiện tiếp cận và sử dụng máy móc thiết bị hiện đại để tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, việc chuyển giao công nghệ đã tạo ra môi trường cạnh tranh buộc các doanh nghiệp khác cũng phải nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, dịch vụ của mình.

Ba là, đối với các doanh nghiệp, kỹ năng quản lý, điều hành, quản trị doanh nghiệp... đều có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là trong môi trường toàn cầu hoá, hội nhập và cạnh tranh quốc tế gay gắt. Các kỹ năng trên là tài sản vô hình hết sức quan trọng mà các công ty quốc tế chuyển giao cho các công ty nước tiếp nhận. Thông qua FDI, các nước tiếp nhận đầu tư có điều kiện thuận lợi trong việc tiếp nhận các kỹ năng, phương pháp quản lý, cách thức điều hành tiên tiến của các công ty xuyên và đa quốc gia.

Bốn là, thực hiện FDI tại nước tiếp nhận đầu tư, các công ty xuyên và đa quốc gia sử dụng lao động tại địa phương. Điều này tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho người lao động nâng cao trình độ, kỹ năng và tri thức của họ. Ngay cả trong trường hợp họ không còn làm việc trong các công ty này, họ có thể làm việc hiệu quả ở các nơi khác với vốn kiến thức, kỹ năng đã được đào tạo và tích lũy.

Năm là, lợi ích thu được của các nước tiếp nhận đầu tư từ các hoạt động nghiên cứu, triển khai và phát triển, thậm chí còn lớn hơn rất nhiều so với việc di chuyển vốn. Vì vậy, nhiều quốc gia tiếp nhận đầu tư thực hiện khuyến khích các công ty nước ngoài thành lập các chi nhánh nghiên cứu và phát triển ở nước họ.

Sáu là, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước đang phát triển sẽ giúp các doanh nghiệp nước tiếp nhận tiếp cận với thị trường thế giới thông qua liên doanh và mạng sản xuất, cung ứng trong khu vực và toàn cầu. Đây là con đường nhanh nhất và có hiệu quả nhất giúp các doanh nghiệp nước tiếp nhận đến với thị trường nước ngoài và thực hiện kinh doanh quốc tế.

Bảy là, FDI được thực hiện một cách hiệu quả hướng vào việc hình thành cơ cấu ngành kinh tế, khu vực kinh tế, tạo điều kiện từng bước khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất nước, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, thúc đẩy nền kinh tế hội nhập vào sự phân công lao động và hợp tác quốc tế.

Ngoài ra, FDI còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống cho người lao động trong và ngoài doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài...

1.2.2. Tác động tiêu cực

Một là, dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển có thể làm giảm tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư nội địa. Tác động này xuất phát từ quyền lực thị trường của các công ty nước ngoài và khả năng của các công ty này trong việc thực hiện quyền lực đó nhằm thu lợi nhuận cao và chuyển ra nước ngoài. Bằng nhiều biện pháp, chính sách cạnh tranh khác nhau, các công ty xuyên và đa quốc gia có thể làm phá sản các doanh nghiệp trong nước nhằm chiếm lĩnh thị trường.

Hai là, khai thác và sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vì chạy theo lợi nhuận, nên các nhà đầu tư nước ngoài thường khai thác triệt để và tìm mọi biện pháp để sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản, đất đai... ở

nước tiếp nhận. Điều này dẫn đến làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường sinh thái.

Ba là, làm mất cân đối ngành, vùng kinh tế. Một trong những động lực thúc đẩy các nhà đầu tư mở rộng hoạt động ra nước ngoài là gia tăng các mục tiêu đã đặt ra, trong đó có lợi nhuận. Vì vậy, khi thực hiện FDI, các nhà đầu tư thường quan tâm nhiều đến mục đích thu lợi nhuận, nên vốn đầu tư của họ thường tập trung vào các ngành, lĩnh vực có lợi nhuận cao. Trong khi đó, các chính phủ thường quan tâm nhiều đến mục tiêu bảo đảm sự phát triển cân đối cơ cấu kinh tế, phát triển mạnh các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn nhằm giảm khoảng cách phát triển với các vùng khác. Chính sự không đồng thuận và không thống nhất giữa mục tiêu của chủ thể đầu tư và chủ thể nước tiếp nhận đã làm giảm việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI đối với việc thực hiện các mục tiêu mà nước tiếp nhận đã đề ra.

Bốn là, chuyển giao công nghệ lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường. Qua hoạt động chuyển giao công nghệ, các công ty nước ngoài có thể trợ giúp và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của nước nhận đầu tư, nhưng cũng có thể làm cho nước đó phụ thuộc sự vận động của dòng công nghệ nước ngoài. Bên cạnh đó, công nghệ được chuyển giao cho các nước đang phát triển thường là những công nghệ không phù hợp, đã lạc hậu và thuộc ngành gây ô nhiễm môi trường, chứ không phải chủ yếu là công nghệ nguồn, công nghệ ở các nước tiên tiến, hiện đại. Đây là những công nghệ có khả năng biến nước tiếp nhận trở thành “bãi rác” công nghệ cho các nhà đầu tư.

Trên thực tế, tác động hai mặt (tích cực và tiêu cực) mà FDI đưa lại cho nước tiếp nhận đầu tư đang gây nhiều vấn đề tranh cãi. Dưới góc độ lý thuyết thuần túy khó có thể khẳng định được loại tác động nào chiếm ưu thế. Sự khẳng định vấn đề này hoàn toàn phụ thuộc vào sự thay đổi của tình hình kinh tế khu vực, thế giới và từng nước. Vào những năm của thập kỷ 70 của thế kỷ XX, nhiều quốc gia đang phát triển đều thống nhất cho rằng các tác động tiêu cực của FDI mạnh hơn các tác động tích cực của nó. Trong những năm gần đây, qua lợi ích kinh tế mà FDI mang lại cho các nước đang phát triển, thì tác động tích cực của FDI đang nổi trội hơn và đóng vai trò ngày càng tăng trong phát triển kinh tế của các quốc gia này.

1.3. Tính tất yếu khách quan của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI

Đầu tư quốc tế nói chung và FDI nói riêng là một xu thế tất yếu đối với mọi quốc gia trong quá trình phát triển. FDI làm xuất hiện một thực thể kinh tế mới trong nền kinh tế, là một bộ phận hữu cơ của mỗi quốc gia. Trên thực tế, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn có những lợi thế về tiềm lực vốn lớn; công nghệ tiên tiến, hiện đại; kinh nghiệm và trình độ quản lý, quản trị tiên tiến; kinh nghiệm về cạnh tranh và mở rộng thị trường, thương hiệu nổi tiếng... Khu vực này luôn có điều kiện để trở thành “đầu tàu” trong phát triển và thúc đẩy sự phát triển các vùng, các địa phương khác trong nước tiếp nhận; đồng thời thúc đẩy sự hội nhập của các vùng trong nước và tăng cường quan hệ kinh tế của quốc gia với các nước trong khu vực và thế giới. Chính vì vậy, chính phủ các nước (kể cả các nước phát triển và đang phát triển) đều tìm cách thu hút FDI thông qua thực hiện chính sách tự do hoá thương mại và ưu đãi đầu tư của mình.

Tuy nhiên, khi xuất hiện khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, hàng loạt quan hệ mới xuất hiện và do đó có nhiều vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh đòi hỏi phải giải quyết. Có trường hợp các vấn đề nảy sinh này vượt ra ngoài dự báo của các nhà hoạch định chính sách, các quy định pháp luật hiện hành gây thụ động, lúng túng trong quản lý và xử lý của các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp. Một khi các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI không được kiểm soát và xử lý kịp thời, sẽ là nguyên nhân gây ra các rủi ro, tổn thất trong hoạt động đầu tư.

Động lực thúc đẩy các nhà đầu tư tăng cường đầu tư ra nước ngoài là để chống lại xu hướng giảm hiệu quả nếu chỉ đầu tư trong nước; phân tán rủi ro; tranh thủ các nguồn lực đa dạng, phong phú, giá rẻ và khá ổn định ở nước ngoài; tận dụng tối đa những ưu đãi của chính phủ nước tiếp nhận đầu tư... Những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài tối đa hóa các mục tiêu, trong đó có lợi nhuận.

Để tối đa hóa lợi nhuận, các nhà đầu tư thường không hoặc ít quan tâm đến đầu tư vào tạo các điều kiện làm việc thuận lợi, xây dựng các công trình và xử dụng công nghệ xử lý chất thải, không thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết, hợp đồng đã ký với người lao động, và thường đưa vào các công nghệ đã lạc hậu... Bên cạnh đó, nhiều khi các nước tiếp nhận đầu tư quá nhấn mạnh đến thu hút

FDI, nên thường ít quan tâm đến các điều kiện phải đảm bảo trong FDI. Vì vậy, các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI có xu hướng gia tăng, gây ra nhiều tác động xấu và hậu quả nghiêm trọng đối với nước tiếp nhận. Nguyên nhân của tình trạng này do cả hai phía, cả phía nhà đầu tư nước ngoài và phía nước tiếp nhận. Trong các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh, có những vấn đề chung xảy ra đối với tất cả các nước, có những vấn đề mang tính đặc thù chỉ nảy sinh ở một số nước. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI đối với tất cả các quốc gia (mang tính phổ biến) có thể kể ra như, tạo áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của nước tiếp nhận; tạo ra mất cân đối ngành, vùng kinh tế; chuyển giá; chuyển giao công nghệ lạc hậu; ô nhiễm môi trường sinh thái; không đáp ứng các điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động... Trong khi đó, một số quốc gia còn có những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù đòi hỏi phải giải đối mặt và quyết như, tranh chấp lao động, thâm hụt thương mại, đạo đức...

Các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh nêu trên là tất yếu, khó có thể áp đặt các hành động chủ quan nhằm triệt tiêu tận gốc. Cách duy nhất là quốc gia tiếp nhận phải có những chính sách, biện pháp thích hợp để giải quyết, phòng ngừa những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI một cách tối ưu nhất và hạn chế các tác động xấu của chúng. Để giải quyết hiệu quả các vấn đề này, đòi hỏi phải kết hợp hài hòa cả về hành động và lợi ích của nhà đầu tư, quốc gia, địa phương và người dân, đồng thời phù hợp với các cam kết và luật quốc tế.

2. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung trong FDI ở các nước

FDI làm nảy sinh hàng loạt vấn đề về kinh tế xã hội do chính các nhà đầu tư nước ngoài và phía nước tiếp nhận gây nên. Tuy nhiên, việc biên soạn tài liệu này chỉ đi sâu nghiên cứu những vấn đề nảy sinh từ bản thân FDI và từ phía các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hai nhánh (những vấn đề chung và những vấn đề mang tính đặc thù), còn những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh từ phía nước tiếp nhận chỉ được đề cập với góc độ làm rõ thêm, toàn diện hơn các vấn đề nghiên cứu.

Trong quá trình thu hút và sử dụng FDI, thường có nguy cơ làm nảy sinh các vấn đề kinh tế xã hội chung sau đây:

2.1. Tạo áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của nước tiếp nhận đầu tư

Đầu tư trực tiếp nước ngoài một mặt, tạo áp lực buộc các doanh nghiệp trong nước (nước tiếp nhận đầu tư) phải đổi mới để nâng cao năng lực, khả năng cạnh tranh; mặt khác, gây ra cạnh tranh khốc liệt, thậm chí không cân sức giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước.

Cả lý luận và thực tiễn đều chỉ ra rằng, bên cạnh việc khuyến khích cạnh tranh thông qua tác động lan toả, FDI cũng có thể có tác động ngược lên cạnh tranh. Lall và Strenten (1977) đã tiến hành so sánh những lợi thế của doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp của nước tiếp nhận đầu tư. Kết quả cho thấy, các doanh nghiệp FDI sử dụng những lợi thế về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, thoả thuận với Chính phủ để hưởng ưu đãi từ phía nước nhận đầu tư như là công cụ hữu hiệu trong cạnh tranh nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Điều này dẫn đến sự cạnh tranh không cân sức giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp của nước tiếp nhận.

Các doanh nghiệp FDI thường có tăng trưởng và năng suất lao động cao hơn các doanh nghiệp trong nước do những khả năng và tiềm lực về vốn, về công nghệ, về trình độ quản lý, khả năng tiếp cận, thâm nhập và mở rộng thị trường. Thêm vào đó, các doanh nghiệp FDI liên tục đưa ra thị trường những sản phẩm, dịch vụ mới với chất lượng cao, có thương hiệu uy tín, nổi tiếng. Đây là những tiềm năng và thế mạnh vốn có của các doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, các doanh nghiệp của nước tiếp nhận còn đang trong tình trạng thiếu vốn hoặc sử dụng vốn không hiệu quả, công nghệ chưa cao, trình độ nguồn nhân lực thấp, chưa có khả năng thích ứng, tiếp cận và hấp thụ tốt công nghệ hiện đại. Không ít doanh nghiệp trong nước dường như vẫn còn loay hoay với việc tìm cách đổi mới dây chuyền và công nghệ sản xuất. Vì vậy, thông thường các sản phẩm do các doanh nghiệp trong nước tạo ra với chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của các khách hàng, sản phẩm khó tiêu thụ và do đó rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh là khó tránh khỏi.

Trong nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh vừa là quy luật, vừa là động lực thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển. Trong điều kiện này, các doanh nghiệp tham gia vào quá trình cạnh tranh chỉ có ba con đường lựa chọn: (1) bị phá sản; (2) bị thôn tính trở thành chi nhánh, bộ

phận của đối thủ cạnh tranh và (3) đứng vững trên thương trường, cùng tồn tại và tiếp tục cạnh tranh với đối thủ.

Bên cạnh đó, nhà đầu tư nước ngoài thường có chiến lược, “mánh khoé” trong kinh doanh (lợi dụng kẽ hở trong quản lý và sự chuẩn xác của luật pháp, chính sách của nước tiếp nhận) nhằm chiếm lĩnh thị trường nước tiếp nhận, làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đầu tư như bán phá giá, tăng chi phí quảng cáo, cạnh tranh gay gắt, buôn lậu, trốn thuế, chuyển hoạt động đầu tư sang buôn bán thiết bị, máy móc, phương tiện..., biến nước tiếp nhận đầu tư thành nơi tiêu thụ hàng hoá cho các doanh nghiệp FDI. Đây là yếu tố có thể dẫn đến các hoạt động lũng đoạn thị trường diễn ra sau đó. Các doanh nghiệp trong nước chưa thích ứng được có thể bị phá sản và dẫn đến tình trạng người lao động mất việc làm, gia tăng thất nghiệp.

Áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp FDI không chỉ tác động mạnh tới các doanh nghiệp của nước tiếp nhận, mà còn tạo áp lực buộc chính phủ nước tiếp nhận phải cải thiện môi trường đầu tư, đổi mới chính sách thu hút FDI. Lall và Streeten (1977) sau khi nghiên cứu tác động của FDI tới tăng trưởng và phát triển kinh tế cho rằng, sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI, nhất là các công ty xuyên và đa quốc gia trong nền kinh tế của các nước đang phát triển có thể làm suy yếu quyền điều hành chính sách kinh tế của Chính phủ.

Để tăng cường thu hút FDI, các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển thường đưa ra chính sách thu hút đầu tư với nhiều ưu đãi và nhượng bộ đối với nhà đầu tư nước ngoài. Lợi dụng vấn đề này, các doanh nghiệp FDI thường đặt ra những đòi hỏi yêu sách cao hơn các doanh nghiệp trong nước. Điều đó có thể gây ra những khó khăn, tổn thất ngoài ý muốn đối với nước tiếp nhận đầu tư.

Thực tế cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài thường đòi hỏi chính phủ các nước giảm thiểu sự can thiệp vào các quan hệ kinh doanh. Các nhà đầu tư đòi hỏi quyền tự chủ cao và muốn tách biệt rạch ròi giữa hoạt động kinh doanh của họ với hoạt động quản lý của Nhà nước. Song song, với các yêu sách này, các nhà đầu tư nước ngoài còn yêu cầu, thậm chí gây sức ép buộc chính phủ nước sở tại khi xây dựng các loại văn bản hoặc quy định có liên quan đến quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài đều cần phải có ý kiến tham vấn ngay từ đầu của họ. Các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với hoạt động của các nhà đầu tư cần phải được thực hiện công khai, minh bạch

và hạn chế tối đa để bảo đảm quyền tự chủ cao cho nhà đầu tư.

Trong điều kiện nếu các quốc gia tiếp nhận đặc biệt đề cao vai trò của FDI, thì xảy ra tình trạng thu hút FDI bằng mọi giá, theo “phong trào” và do đó sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu và điều kiện do nhà đầu tư đưa ra. Rốt cuộc là vai trò của Nhà nước, hiệu lực, hiệu quả quản lý đối với đầu tư nước ngoài trở nên yếu kém và do đó mọi thua thiệt luôn thuộc về nước tiếp nhận đầu tư.

2.2. Tạo ra sự mất cân đối về cơ cấu kinh tế theo ngành, vùng của nước tiếp nhận đầu tư

Cơ cấu kinh tế theo ngành là tổ hợp các ngành hợp thành các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối liên hệ tương quan tỷ lệ giữa các ngành trong từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế ngành phản ánh mức độ nhất định trình độ phân công lao động xã hội của nền kinh tế và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nét đặc trưng nổi bật và cũng là bước đột phá đối với các quốc gia đang phát triển (quốc gia đi sau) là thay đổi và điều chỉnh mạnh mẽ cơ cấu các ngành kinh tế. Điều này được thể hiện ở tỷ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ trong GDP và tỷ trọng nội bộ từng ngành này.

Cơ cấu kinh tế vùng thể hiện tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ theo từng vùng kinh tế của địa phương hoặc của đất nước.

Để tạo sự thay đổi mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ, các quốc gia thiếu vốn, tài nguyên thiên nhiên hạn hẹp, công nghệ và nguồn nhân lực ở trình độ thấp... nếu chỉ dựa vào nguồn lực trong nước, thì việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế rất chậm chạp và khó đạt tối ưu trong môi trường cạnh tranh gay gắt. Do vậy, FDI đã và đang là nguồn vốn là rất cần thiết và ngày càng quan trọng đối với sự phát triển cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các quốc gia.

Về thực chất, FDI chủ yếu là đầu tư của tư nhân và sở hữu tư nhân đưa vào nước tiếp nhận, kết hợp với những nguồn lực nhất định của nước tiếp nhận để tạo ra sản phẩm hàng hoá, thực hiện các dịch vụ kinh doanh. Chính FDI góp phần quan trọng trong việc tạo nên những ngành nghề mới, giúp nước tiếp nhận từng bước tham gia vào phân công lao động quốc tế và do đó làm cho cơ cấu kinh tế có những điều chỉnh và thay đổi theo hướng tối ưu hơn.

Nghiên cứu của Imad A. Moosa (2002) cho thấy, Vốn FDI góp phần phát triển các ngành có lợi thế so sánh, các ngành có lợi nhuận cao và các ngành có khả năng cạnh tranh cao. Tuy nhiên, nếu chính phủ các nước không có định hướng tốt dễ gây mất cân đối về ngành kinh tế.

Để đạt mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, chiến lược của nhà đầu tư nước ngoài thường hướng đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có nguồn lực ổn định và rẻ, tận dụng tối đa các ưu đãi của chính phủ nước tiếp nhận. Trong khi đó, việc thu hút FDI phụ thuộc rất lớn vào mục đích của nước tiếp nhận. Nếu chiến lược, chính sách thu hút FDI của nước tiếp nhận đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và phù hợp, thống nhất với mục đích, ý đồ chiến lược đầu tư của nhà đầu tư, thì cơ cấu kinh tế ngành và vùng sẽ hình thành theo hướng như quy hoạch và mục tiêu đã đề ra. Trên thực tế, thường xuất hiện tình trạng không thống nhất giữa mục đích của nhà đầu tư và các mục tiêu đặt ra trong các chính sách của nước tiếp nhận, đặc biệt là trong quy hoạch và bố trí cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ. Chính sự bất cập trong các chính sách thu hút đầu tư, tính động và hết sức linh hoạt trong chiến lược của nhà đầu tư dẫn đến những phát sinh gây lúng túng, khó khăn và bất cập trong xây dựng và thực hiện cơ cấu đầu tư của nước tiếp nhận. Nhà đầu tư thường chỉ tập trung đầu tư vào một số ngành công nghiệp và dịch vụ mà họ có thể mạnh hoặc vào những nơi mà họ có thể tận dụng triệt để được các nguồn lực tại chỗ phong phú, đa dạng và giá rẻ. Điều này làm xuất hiện tình trạng mất cân đối trong cơ cấu đầu tư theo ngành, vùng kinh tế. Trên thực tế, ngành có công nghệ cao và vùng có điều kiện khó khăn, khan hiếm nguồn lực rất khó thu hút FDI. Đây là bài toán khó đối với các nước tiếp nhận hướng tới hình thành cơ cấu ngành, kinh tế vùng kinh tế hợp lý hơn.

2.3. Xuất hiện tình trạng chuyển giá trong nội bộ các công ty xuyên quốc gia

Sau khi nghiên cứu tác động của FDI tới tăng trưởng và phát triển kinh tế, Lall và Streeten (1977) có nhận định, chính sự hiện diện của các công ty xuyên và đa quốc gia (TNCS và MNCS) trong nền kinh tế của các nước đang phát triển có thể dẫn đến một số tác động không mong muốn trong quá trình thực hiện FDI như vấn đề chuyển giá, ảnh hưởng không tốt đến môi trường và làm giảm khả năng cạnh tranh.

Để né tránh sự kiểm soát ngoại hối hoặc trốn thuế, các TNC và MNC

thường áp dụng các chính sách chuyển giá để thu lợi nhuận. Việc thực hiện mạnh mẽ các giao dịch, mua bán nội bộ trong các công ty này tạo điều kiện cho họ áp đặt mức giá quá cao hoặc quá thấp đối với các sản phẩm. Không ít các doanh nghiệp thuộc chi nhánh các TNC và MNC lợi dụng các sơ hở trong chính sách và quản lý của nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện việc chuyển giá bằng cách nâng giá đầu vào, hạ giá đầu ra nhằm hưởng mức chênh lệch giá ngay từ bên ngoài. Để đạt mục đích này, các thiết bị, nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng... với tư cách là những yếu tố đầu vào của sản xuất được công ty mẹ cung cấp với giá cao cho các công ty con ở nước tiếp nhận làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận, thậm chí gây ra các khoản lỗ trong các công ty con. Tình trạng này làm cho nước tiếp nhận đầu tư có thể mất đi một khoản tiền thuế lớn từ phía các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu luật pháp, chính sách không đầy đủ, thiếu đồng bộ, quản lý yếu...), đồng thời làm giảm lợi ích người tiêu dùng nước tiếp nhận do phải mua hàng với mức giá cao.

Thêm vào đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn có những biểu hiện và hành vi trốn thuế. Cụ thể, các doanh nghiệp này thường lợi dụng những kẽ hở trong quản lý ở nước tiếp nhận để thực hiện các hành vi gian lận thương mại, gian lận trong hạch toán sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn, các nhà đầu tư thường khai lỗ trên sổ sách kế toán, nhưng lãi trên thực tế. Đây là hiện tượng “lỗ ảo” được các nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng cùng với nhiều hành vi khác để trốn thuế, nhờ đó kiếm được khoản lợi bất chính.

Theo nghiên cứu của Clemens Fuest và Adine Riedel (2009) thuộc Trung tâm Thuế Doanh nghiệp, Đại học Oxford về việc điều chuyển lợi nhuận của các tập đoàn ra khỏi các nước đang phát triển. Hoạt động này có thể bao gồm cả việc tránh đánh thuế và việc trốn thuế (bất hợp pháp). Thông qua phân tích giá thương mại quốc tế thấy rằng giá hàng hóa nhập khẩu vào các nước đang phát triển bị đẩy lên quá cao, trong khi đó, giá hàng hóa xuất khẩu từ các nước này lại bị đánh xuống thấp một cách giả tạo. Như vậy, thu nhập được tạo ra ở các nước đang phát triển đã được chuyển dịch sang các nước phát triển. Việc bóp méo giá cả thương mại có thể làm gia tăng thương mại với cả các bên không liên quan (nơi các nhà xuất khẩu và nhập khẩu thông đồng với nhau) và các bên liên quan (trong nội bộ các tập đoàn đa quốc gia). Số liệu ước tính về thất thu thuế từ những thu nhập này ở các nước đang phát triển do việc điều chuyển lợi nhuận vào khoảng 35 - 160 tỷ USD một năm.

Tóm lại, chuyển giá có thể được thực hiện theo các hình thức cơ bản sau đây:

- Nâng cao giá trị vốn góp

Đây là hình thức chuyển giá truyền thống. Việc định giá cao tài sản góp vốn (máy móc, thiết bị...) trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài giúp doanh nghiệp này khấu hao nhanh hơn, giảm bớt rủi ro và trì hoãn nộp thuế trong một số năm đầu. Còn các doanh nghiệp liên doanh, việc định giá cao tài sản vốn góp lại mang đến cho bên góp vốn đó sự quyết định mạnh hơn trong liên doanh, lợi nhuận hàng năm được chia lớn hơn và khi kết thúc hợp đồng được thu hồi tài sản nhiều hơn.

- Nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào giá cao từ bên liên kết hoặc công ty mẹ ở nước ngoài

Đây là hình thức chuyển một phần lợi nhuận từ công ty con sang công ty mẹ thông qua việc thanh toán nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ công ty mẹ hoặc bên liên kết ở nước ngoài với giá cao. Từ đó làm cho chi phí đầu vào của công ty con tăng lên, lợi nhuận giảm xuống và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm đi. Trong khi đó, công ty mẹ ở nước ngoài bán được giá cao, doanh thu và lợi nhuận đều tăng.

- Hạ thấp giá bán hàng hóa dịch vụ cho công ty mẹ hoặc công ty liên kết ở nước ngoài

Đây là hình thức chuyển lợi nhuận từ bên bán sang bên mua thông qua việc tính giá bán thấp. Hình thức này khiến cho khoản thuế phải nộp của cả bên mua và bán giảm đi nếu thuế suất bên mua thấp.

- Tài trợ bằng nghiệp vụ vay từ công ty mẹ

Hình thức này được thực hiện thông qua việc dùng nguồn vốn vay từ công ty mẹ để tài trợ cho tài sản cố định thay vì tăng vốn góp của công ty mẹ vào công ty con. Như vậy, lợi nhuận của công ty con được chuyển về công ty mẹ dưới dạng lãi vay.

- Khai tăng chi phí đào tạo, thuê chuyên gia, tư vấn

Các công ty liên doanh có thể nhận chuyên gia, tư vấn từ công ty mẹ thông qua các hợp đồng tư vấn hay thuê trung gian với chi phí rất cao. Bên cạnh đó, việc cử lao động sang học tập tại công ty mẹ cũng được tính chi phí cao nhằm

tăng chi phí công ty con chuyển về công ty mẹ thu lợi dưới danh nghĩa kinh phí đào tạo và phí dịch vụ. Loại hình này rất khó xác định số lượng và chất lượng để xác định chi phí hợp lý.

Tất cả các hiện tượng và hành vi như trên đều là những nguyên nhân quan trọng làm thiệt hại và giảm lợi ích cho các nước tiếp nhận đầu tư và gây ra tình trạng cạnh tranh không bình đẳng, không minh bạch giữa các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư trong nước.

2.4. Chuyển giao công nghệ lạc hậu

Nhà đầu tư nước ngoài thường có nhiều lợi thế so với các nước tiếp nhận đầu tư. Một trong những lợi thế đó là các phát minh, sáng chế, công nghệ, bí quyết công nghệ và nắm bắt các thông tin về thị trường công nghệ.

Để đổi mới công nghệ theo hướng tiên tiến, hiện đại, các nhà đầu tư thường chủ động chuyển giao công nghệ trước đó ra nước ngoài cho nước tiếp nhận hoặc cho các doanh nghiệp khác. Trong khi đó, các nước đang phát triển trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá thường ít chú ý đến việc tạo ra công nghệ mới cho chính mình hoặc không có điều kiện, khả năng thực hiện. Trên thực tế, các nước này thường sử dụng con đường nhập khẩu hoặc thông qua thu hút FDI để đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, không ít quốc gia do gặp phải những khó khăn về tài chính, đặc biệt là ngoại tệ, nên chủ yếu thực hiện thông qua FDI để có công nghệ theo mục tiêu đặt ra. Lợi dụng những khó khăn của nước tiếp nhận và sự chưa chặt chẽ của chính sách, năng lực quản lý hạn chế, sự thiếu am hiểu thị trường, giá cả công nghệ và kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng về công nghệ, nên các nhà đầu tư nước ngoài thường rất chủ động trong việc chuyển giao công nghệ vào nước tiếp nhận.

Các quốc gia đang và kém phát triển, do yêu cầu phải đẩy nhanh nhịp độ phát triển, trong khi trình độ và năng lực công nghệ thấp, thậm chí lạc hậu so với nhiều quốc gia khác, nên thường chấp nhận công nghệ bậc trung, công nghệ trung gian, thậm chí công nghệ đã lạc hậu qua nhiều thế hệ ở nước đầu tư, nhưng vẫn là “mới”, “cao”, chấp nhận được ở nước mình. Chính sự thiếu hiểu biết về công nghệ, không nắm bắt kịp thời, chính xác về thông tin đối với thị trường công nghệ, cùng với chính sách thu hút FDI, thu hút công nghệ không thích hợp và thiếu hiệu quả của nước tiếp nhận tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ lạc hậu với giá cao vào trong

nước. Hơn nữa, nhà đầu tư nước ngoài còn có xu hướng chuyển giao công nghệ lạc hậu để tiếp tục kéo dài vòng đời của công nghệ, tiếp tục thu lợi nhuận từ công nghệ lạc hậu trên thị trường nước tiếp nhận. Quá trình thực hiện dự án FDI với công nghệ lạc hậu và giá cao dẫn đến hệ quả là sản phẩm chất lượng thấp, khả năng cạnh tranh hạn chế..., gây mất lòng tin đối với nhà đầu tư nước ngoài và sự đổ vỡ của dự án. Công nghệ lạc hậu còn gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, làm phát sinh các khoản chi phí lớn để xử lý trong tương lai. Việc tăng giá công nghệ được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau như khai khống giá thiết bị chuyển giao, tăng giá công nghệ thông qua tăng chi phí đào tạo... gây khó khăn trong quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ ở nước tiếp nhận. Bên cạnh đó, còn xuất hiện tình trạng tranh chấp về quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp trong quá trình chuyển giao công nghệ, gây bất ổn trong xã hội và ảnh hưởng đến việc làm, thu nhập và điều kiện sống của người dân do môi trường sinh thái bị huỷ hoại và ô nhiễm...

Từ việc thu hút công nghệ chỉ đạt trình độ bậc trung và lạc hậu, tất yếu dẫn đến tình trạng các nước tiếp nhận, đặc biệt là các nước đang phát triển khó có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế bền vững. Thật vậy, nghiên cứu của Aiken và Harrison, s (1999) đã đưa ra kết luận sau khi sử dụng số liệu từ Venezuela trong phân tích tác động của FDI là không có dấu hiệu tích cực nào của tràn công nghệ. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy, sự xuất hiện doanh nghiệp FDI có thể gây tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp trong nước vì các doanh nghiệp này có thể thu hút nhu cầu và khách hàng truyền thống của các doanh nghiệp trong nước, từ đó có thể dẫn tới tình trạng giảm sản lượng của doanh nghiệp trong nước trong ngắn hạn.

Theo mô hình của Klaus Mayer (2003), chuyển giao và lan tỏa công nghệ qua FDI phụ thuộc vào các yếu tố sau:

Một là, khả năng tiếp nhận và hấp thụ công nghệ của nước sở tại. Các công ty đa quốc gia sẽ lựa chọn việc đưa công nghệ mới vào một nước phù hợp với trình độ phát triển của nước đó để thu lợi nhuận cao nhất. Đó là trình độ về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, thể chế chính sách, và thị trường của nước sở tại.

Hai là, môi trường cạnh tranh. Môi trường kém cạnh tranh, các doanh nghiệp trong nước sẽ kém nỗ lực tiếp thu và khai thác lan tỏa công nghệ từ các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ba là, đặc trưng của ngành công nghiệp. Đối với các ngành công nghiệp mà sản phẩm là công nghệ cao như phần mềm, điện tử, hóa chất... thì lan tỏa công nghệ từ FDI sẽ lớn hơn các ngành có trình độ công nghệ thấp như dệt may, giày dép...

Bốn là, mức độ sở hữu. Công nghệ chuyển giao và lan tỏa từ FDI sẽ cao khi thực hiện FDI dưới dạng doanh nghiệp liên doanh.

Năm là, chiến lược của các công ty đa quốc gia. Nếu các công ty con chỉ có vai trò là khai thác giá nhân công rẻ thì chuyển giao công nghệ sẽ rất hạn chế.

2.5. Không đáp ứng các điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động

FDI thường gắn với đầu tư tư nhân. Với mục đích tối đa hóa lợi nhuận, tận dụng triệt để những điều kiện thuận lợi của nước tiếp nhận đầu tư mang lại, các nhà đầu tư nước ngoài thường chỉ tập trung xây dựng các nhà máy, cơ sở hạ tầng vật chất - kỹ thuật trực tiếp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của họ nhằm giảm thiểu chi phí và gia tăng lợi nhuận. Vì vậy, các nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng thường ít quan tâm, thậm chí không chú ý đến việc xây dựng các cơ sở vật chất - kỹ thuật khác như nhà ở, bệnh viện, trạm xá, trường học, nơi làm việc với các điều kiện tốt... cho người lao động và gia đình họ. Các điều kiện này có vai trò rất quan trọng và không thể thiếu đối với các hoạt động của người lao động. Nó góp phần đảm bảo sức khỏe, cuộc sống bình an của bản thân và gia đình người lao động.

Trong điều kiện đó, nếu nước tiếp nhận đầu tư quá coi trọng và đề cao thu hút FDI mà không chú ý đến hiệu quả đầu tư, thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến vấn đề xã hội. Việc thiếu quy hoạch tổng thể các khu công nghiệp, chính sách thiếu đồng bộ, cũng như thiếu các quy định hoặc quy định không chặt chẽ, không cụ thể trong các văn bản pháp quy về trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với người lao động, sẽ đưa đến hệ quả là các nhà đầu tư càng có điều kiện để “né tránh” đầu tư vào các hạng mục đáp ứng các điều kiện sinh hoạt và làm việc của người lao động như, nhà ở, bệnh viện, trường học... trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao...

Trên thực tế, ngay cả trong trường hợp nhà đầu tư tăng vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, cũng không có dấu hiệu gì về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cuộc sống và điều kiện làm việc của người lao động. Chính vì

vậy, những người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng, trong các khu công nghiệp nói chung phải thuê nhà với các điều kiện thiếu đảm bảo và không phù hợp với nhu cầu cuộc sống hàng ngày, thậm chí xa nơi làm việc, xa bệnh viện, trường học... làm nảy sinh các vấn đề về sức khỏe người lao động, ách tắc giao thông ngày càng trở nên trầm trọng và khó giải quyết.

2.6. Gây ô nhiễm môi trường sinh thái

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều này đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu về mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường, các nhà kinh tế lại cho rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế tỷ lệ thuận với tốc độ gây ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu của Xiaolum Sun (2002) kết luận rằng, FDI cũng gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến các nước tiếp nhận như sự phá hủy môi trường sinh thái. Trong đó, các Công ty đa quốc gia hoạt động ở nước ngoài bị coi là đối tượng có ảnh hưởng lớn đến môi trường của nước này (Longworth, 1998).

Về vấn đề này, nghiên cứu của Andrew K Jorgenson (2008) dựa trên kết quả phân tích hàm hồi quy với số liệu từ 1980 - 2000 của các nước kém phát triển đã cho thấy nước thải công nghiệp của các doanh nghiệp FDI ở các nước này gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đồng thời, tác giả còn tóm tắt hậu quả có thể xảy ra của nước thải công nghiệp đến sức khỏe con người, đặc biệt là trẻ nhỏ.

TTBD ĐBDC